

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn
tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4321/TTr-STC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này được áp dụng đối với:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp tỉnh Thái Nguyên, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao

mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017.

Điều 3. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù: Quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 12 năm 2023.

Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn được quy định là tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ các nội dung ban hành tại Điều 3 Quyết định này thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục I
QUY ĐỊNH THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	50	2
2	Quyền liên quan đến quyền tác giả	50	2
3	Quyền tác giả khác	50	2
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Nhãn hiệu	10	10
6	Chỉ dẫn địa lý	50	2
7	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm hệ thống	5	20
2	Phần mềm ứng dụng	5	20
3	Phần mềm công cụ	5	20
4	Phần mềm tiện ích	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Phụ lục II**QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Di tích lịch sử được xếp hạng
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh
Loại 2	Cổ vật hiện vật trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, khu lưu niệm và các khu di tích
1	Nhóm hiện vật chất liệu kim loại
2	Nhóm hiện vật chất liệu vải
3	Nhóm hiện vật chất liệu thủy tinh
4	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà
5	Nhóm hiện vật chất liệu da
6	Nhóm hiện vật chất liệu nhựa
7	Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá, gốm, sứ, sành, đất nung...
8	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
9	Nhóm hiện vật chất liệu tre, gỗ, nứa...
10	Nhóm hiện vật các tiêu mẫu bản của động vật, thực vật
11	Nhóm hiện vật phim, ảnh
12	Nhóm hiện suu tầm, hiến tặng, suu tầm đề án
13	Nhóm các hiện vật chất liệu khác
Loại 3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập